

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

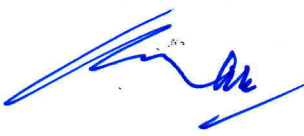
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.270.603.676	86.839.564.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.938.799.603	16.811.299.094
1. Tiền	111		55.938.799.603	16.811.299.094
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.717.786.187	17.097.823.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.612.631.161	17.705.129.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.538.644.630	283.164.496
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	50.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		255.584.500	67.445.000
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.689.074.104)	(957.915.150)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	49.993.237.950	52.258.697.915
1. Hàng tồn kho	141		50.449.415.478	52.769.428.724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(456.177.528)	(510.730.809)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		620.779.936	671.744.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	619.279.936	671.714.293
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	1.500.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.030.469.364	7.909.222.202
I. Tài sản cố định	220		5.624.440.067	7.541.921.443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.624.440.067	7.541.921.443
- Nguyên giá	222		71.721.822.531	71.508.186.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.097.382.464)	(63.966.264.724)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		355.254.546	355.254.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	355.254.546	355.254.546
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.050.774.751	12.046.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	1.050.774.751	12.046.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.301.073.040	94.748.787.200

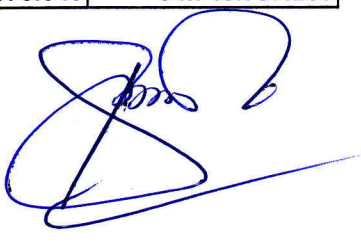
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.485.339.612	11.018.018.620
I. Nợ ngắn hạn	310		10.485.339.612	11.018.018.620
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.055.427.849	3.621.993.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.966.671	428.400.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	93.937.331	677.205.800
4. Phải trả người lao động	314		3.054.074.636	5.309.152.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		187.009.962	8.879.487
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	584.686.196	580.399.785
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		370.236.967	391.986.967
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.815.733.428	83.730.768.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	169.636.725.348	83.283.260.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.587.725.348	32.234.260.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.600.500	28.382.096.609
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.553.124.848	3.852.163.891
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		179.008.080	447.508.080
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		179.008.080	447.508.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.301.073.040	94.748.787.200


Nguyễn Bá Hải
Người lập biểu


Nguyễn Bá Hải
Kế toán trưởng


Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 06 tháng 02 năm 2021

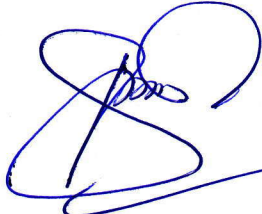
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118.336.839.117	102.349.680.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	25.793.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	118.336.839.117	102.323.887.320
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.921.682.733	85.296.640.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.415.156.384	17.027.246.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	193.245.715	2.792.211
7. Chi phí tài chính	22		-	13.054.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	13.054.507
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	5.006.921.922	5.198.209.088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.380.207.360	6.600.666.660
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.221.272.817	5.218.108.347
11. Thu nhập khác	31		177.445.551	109.327.916
12. Chi phí khác	32	VI.6	402.265.000	389.829.915
13. Lợi nhuận khác	40		(224.819.449)	(280.501.999)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.996.453.368	4.937.606.348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.443.328.520	1.085.442.457
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.553.124.848	3.852.163.891
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.094	770
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.094	770


Nguyễn Bá Hải
Người lập biểu


Nguyễn Bá Hải
Kế toán trưởng


Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 06 tháng 02 năm 2021

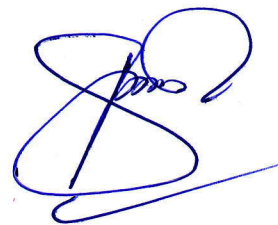
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	9.996.453.368	4.937.606.348
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.131.117.740	2.503.871.587
Các khoản dự phòng	03	1.676.605.673	662.134.579
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(193.245.715)	(2.792.211)
Chi phí lãi vay	06	-	13.054.507
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	13.610.931.066	8.113.874.810
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(1.165.091.445)	(1.601.693.297)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	2.320.013.246	(2.874.819.919)
Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(274.081.962)	(13.368.478)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(986.294.181)	2.146.004
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(13.054.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.948.675.566)	(1.492.838.288)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.750.000)	(30.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.535.051.158	2.090.096.325
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(213.636.364)	(2.011.874.181)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	-
3. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.745.715	2.792.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.207.890.649)	(2.009.081.970)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	77.800.340.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.478.243.201
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(3.478.243.201)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(112.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77.800.340.000	(112.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	39.127.500.509	(31.275.645)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.811.299.094	16.842.574.739
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	55.938.799.603	16.811.299.094


Nguyễn Bá Hải
Người lập biểu


Nguyễn Bá Hải
Kế toán trưởng


Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 06 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng trị tiền thân là Nhà máy Xi Măng Đông Hà được thành lập theo quyết định số 739.QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ngày 27/11/1992 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 25/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200040982 ngày 11 tháng 09 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 405 người và tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 279 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói);
- Bán buôn, bán lẻ xi măng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn bán lẻ xăng dầu);
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và các vật liệu tết bện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Gia công cơ khí);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch ngói.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Cơ sở lập báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Máy móc thiết bị	05 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

01172
CÔNG
TN
KIỂM
UỐ
XU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 05 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

123-C
TY
H
TOÁN
TÊ
N-T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.210.335.636	16.345.114.626
Tiền gửi ngân hàng	46.728.463.967	466.184.468
Cộng	55.938.799.603	16.811.299.094

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần Việt Ren	3.434.599.720	3.434.599.720
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Số 1-Nhà máy Sản xuất tấm lợp Tán phát Tâm Châu	1.801.890.800	2.728.202.800
Công ty CP Xi măng Sông Gianh	1.259.029.200	1.311.256.320
Các đối tượng khác	8.117.111.441	10.231.070.510
Cộng	14.612.631.161	17.705.129.350
Phải thu khách hàng bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.2)	307.770.000	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xi măng VICEM Hải Vân	4.459.734.500	3.932.800
Các đối tượng khác	78.910.130	279.231.696
Cộng	4.538.644.630	283.164.496

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lê Đình Sung (*)	50.000.000.000	-
Cộng	50.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay lãi suất 4,5%/ năm thời hạn 3 tháng kể từ ngày 01/12/2020 theo hợp đồng vay vốn số 46/2020/HĐVT ngày 01 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4
Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	340.877.176	671.089.283
Chi phí trả trước khác	278.402.760	625.010
Cộng	619.279.936	671.714.293
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	528.759.262	3.232.889
Chi phí trả trước khác	522.015.489	8.813.324
Cộng	1.050.774.751	12.046.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng X27	260.730.000	-	260.730.000	-
Công ty CP Thành Quả	112.179.000	-	112.179.000	-
Công ty Cổ Phần Việt Ren	3.434.599.720	1.717.299.860	1.717.299.860	3.434.599.720
Các đối tượng khác	682.167.587	83.302.343	598.865.244	112.818.400
Cộng	4.489.676.307	1.800.602.203	2.689.074.104	3.547.418.120
			4.505.333.270	957.915.150
				260.730.000
				112.179.000
				585.006.150

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.520.899.047	426.814.052	32.233.241.161	478.977.427
Công cụ, dụng cụ	278.408.238	29.363.476	465.200.463	31.753.382
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	837.543.025	-	1.337.252.188	-
Thành phẩm	17.812.565.168	-	18.733.734.912	-
Cộng	50.449.415.478	456.177.528	52.769.428.724	510.730.809

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4

Thành phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2020	36.358.582.337	17.587.550.697	16.338.270.387	1.223.782.746	71.508.186.167
Mua trong năm	-	213.636.364	-	-	213.636.364
Tại ngày 31/12/2020	36.358.582.337	17.801.187.061	16.338.270.387	1.223.782.746	71.721.822.531

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	35.348.228.350	15.121.385.394	12.272.868.234	1.223.782.746	63.966.264.724
Khấu hao trong năm	384.569.448	690.747.660	1.055.800.632	-	2.131.117.740
Tại ngày 31/12/2020	35.732.797.798	15.812.133.054	13.328.668.866	1.223.782.746	66.097.382.464

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	1.010.353.987	2.466.165.303	4.065.402.153	-	7.541.921.443
Tại ngày 31/12/2020	625.784.539	1.989.054.007	3.009.601.521	-	5.624.440.067

Giá trị nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 55.481.991.838 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 54.813.381.818 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy vôi công nghiệp Minh Hưng	355.254.546	355.254.546
Cộng	355.254.546	355.254.546

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	294.724.116	332.781.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	289.962.080	247.617.945
Cộng	584.686.196	580.399.785



CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4

Thành phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	3.229.371.000	3.229.371.000	1.984.830.000	1.984.830.000
Công ty TNHH Gạch Tuynen Minh Hưng	1.168.298.740	1.168.298.740	131.823.800	131.823.800
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.657.758.109	1.657.758.109	1.505.339.899	1.505.339.899
Cộng	6.055.427.849	6.055.427.849	3.621.993.699	3.621.993.699
Phải trả người bán bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.2)	1.168.298.740	1.168.298.740	131.823.800	131.823.800

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số cuối năm		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp, bù trừ trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu								
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.470.000	488.670.277	490.140.277	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác	30.000	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.500.000	488.670.277	490.140.277	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
b. Các khoản thuế phải trả, phải nộp								
Thuế giá trị gia tăng	48.399.064	11.840.396.818	11.935.796.241	143.798.487	11.935.796.241	143.798.487	11.935.796.241	143.798.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.060.267	1.443.328.520	1.948.675.566	533.407.313	1.948.675.566	533.407.313	1.948.675.566	533.407.313
Thuế thu nhập cá nhân	17.478.000	46.205.888	28.727.888	-	28.727.888	-	28.727.888	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	93.937.331	13.334.931.226	13.918.199.695	677.205.800	13.918.199.695	677.205.800	13.918.199.695	677.205.800

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4

Thành phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	50.000.000.000	678.000.000	371.000.000	28.494.386.609	79.543.386.609
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.852.163.891	3.852.163.891
Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	(112.290.000)	(112.290.000)
Số dư tại 01/01/2020	50.000.000.000	678.000.000	371.000.000	32.234.260.500	83.283.260.500
Vốn góp tăng trong năm (*)	110.000.000.000	-	-	(32.199.660.000)	77.800.340.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	8.553.124.848	8.553.124.848
Số dư tại 31/12/2020	160.000.000.000	678.000.000	371.000.000	8.587.725.348	169.636.725.348

(*) Việc tăng vốn trong năm được thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐQT ngày 14/09/2020 về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn cổ phần và chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm và Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT ngày 30/09/2020 về việc thông qua kết quả thực hiện. Theo đó:

- Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (chia cổ tức bằng cổ phiếu): 3.219.966 cổ phiếu tương ứng mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.
- Với phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đã đăng ký mua và nộp tiền về là 7.780.034 cổ phần. Giá chào bán tương ứng là 10.000 đồng/ cổ phiếu.

b. Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Lê Đình Sung	79.561.850.000	25.000.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	55.770.000.000	17.500.000.000
Cổ đông khác	24.668.150.000	7.500.000.000
Cộng	160.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	16.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.336.839.117	102.349.680.320
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	117.018.745.774	101.074.476.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ	380.527.890	711.955.872
Doanh thu khác	937.565.453	563.247.817
Cộng	118.336.839.117	102.349.680.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	25.793.000
Chiết khấu thương mại	-	25.793.000
Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	118.336.839.117	102.323.887.320

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	94.796.216.098	84.249.789.664
Giá vốn cung cấp dịch vụ	432.525.430	700.245.389
Giá vốn khác	692.941.205	346.605.876
Cộng	95.921.682.733	85.296.640.929

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.245.715	2.792.211
Cộng	193.245.715	2.792.211

177123
CÔNG TY
TNHH
KẾ TOÁN
ĐỘC T
JAN-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**4. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.132.395.317	1.305.335.594
Chi phí nhân công	2.471.859.802	2.137.914.638
Thuế, phí và lệ phí	6.714.091	10.013.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.444.940	1.156.888.973
Chi phí khác bằng tiền	460.507.772	588.056.815
Cộng	5.006.921.922	5.198.209.088

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.393.426	37.814.516
Chi phí nhân công	2.600.802.444	2.434.129.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	418.339.164	480.464.164
Thuế, phí và lệ phí	493.670.277	202.036.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.172.820	311.079.315
Chi phí khác bằng tiền	1.672.820.275	2.203.077.770
Dự phòng phải thu khó đòi	1.794.008.954	932.065.150
Cộng	7.380.207.360	6.600.666.660

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khấu hao xe ô tô trên 1 tỷ 6	352.125.000	352.125.000
Chi phí khác	50.140.000	37.704.915
Cộng	402.265.000	389.829.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.996.453.368	4.937.606.348
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	402.265.000	389.829.915
Các khoản chi phí không được trừ	402.265.000	389.829.915
- Chi phí không được trừ	50.140.000	37.704.915
- Chi phí khấu hao xe vượt quy định	352.125.000	352.125.000
Thu nhập miễn giảm thuế (*)	178.457.879	160.399.696
Thu nhập chịu thuế	10.309.489.429	5.167.036.567
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.443.328.520	1.033.407.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm 2018	-	52.035.144
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.443.328.520	1.085.442.457

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 05 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung bắt đầu từ năm 2018. Năm 2020 Công ty được miễn 50% số thuế phải nộp đối với dự án sản xuất gạch không nung.

8. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.553.124.848	3.852.163.891
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.553.124.848	3.852.163.891
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.820.828	5.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.094	770

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.453.447.708	52.042.871.660
Chi phí nhân công	26.214.588.244	27.818.724.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.510.492.740	2.151.746.587
Trích lập dự phòng	1.676.605.673	1.249.760.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.579.477.429	10.592.217.188
Chi phí khác bằng tiền	2.975.065.882	3.886.032.736
Cộng	107.409.677.676	97.741.353.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng và khu vực địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Minh Hưng
Công ty TNHH Gạch Tuynen Minh Hưng
Ông Lê Đình Sung

Mối quan hệ

Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Chủ tịch HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Minh Hưng	609.310.909	1.284.581.818
Công ty TNHH Gạch Tuynen Minh Hưng	279.790.909	-
Mua hàng		
Công ty TNHH Minh Hưng	1.247.506.873	1.182.909.273
Công ty TNHH Gạch Tuynen Minh Hưng	1.110.245.740	-
Cho vay		
Ông Lê Đình Sung	50.000.000.000	-
Lãi cho vay		
Ông Lê Đình Sung	187.500.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Gạch Tuynen Minh Hưng	307.770.000	-
Phải trả cho người bán		
Công ty TNHH Minh Hưng	58.053.000	131.823.800
Công ty TNHH Gạch Tuynen Minh Hưng	1.110.245.740	-
Phải thu cho vay		
Ông Lê Đình Sung	50.000.000.000	-
Phải thu lãi cho vay		
Ông Lê Đình Sung	187.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan (Tiếp theo)**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.326.896.388	1.161.238.275
Cộng	1.326.896.388	1.161.238.275

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

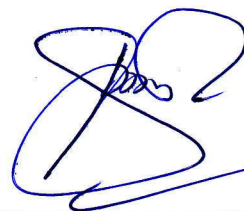
Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.



Nguyễn Bá Hải
Người lập biểu



Nguyễn Bá Hải
Kế toán trưởng



Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 06 tháng 02 năm 2021

